TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN X** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2023/HNGĐ-ST
Ngày 22-6-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhẫn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Cơ

Ông Nguyễn Trường Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2023/TLST-HNGĐ ngày 27-4-2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24-5-2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lâm Thị Mỹ N, sinh năm 1995; địa chỉ nơi cư trú: Ấp G, xã Đ, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Trần Minh T, sinh năm 1992; địa chỉ nơi cư trú: Ấp L, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trần T2, sinh năm 1971; địa chỉ nơi cư trú: Ấp L, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

+ Bà Trương Thị Hồng D, sinh năm 1971; địa chỉ nơi cư trú: Ấp L, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25-4-2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn chị Lâm Thị Mỹ N trình bày chị và anh Trần Minh T tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 17-01-2017 tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng (Giấy chứng nhận kết hôn số 11). Vợ chồng chung sống 06 năm đầu hạnh phúc, nhưng về sau thường xuyên lời qua tiếng lại, bất đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như việc làm ăn kinh tế và đã sống ly thân từ tháng 01/2023. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Minh T. Về con chung có hai cháu tên Trần Anh V (sinh ngày 21-01-2018) và Trần Mẫn N (sinh ngày 03-01-2020) hiện đang sống với anh T và gia đình anh, khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung đến đủ 18 tuổi và yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con hàng tháng 2.000.000 đồng/01 con chung. Tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn anh Trần Minh T trình bày anh và chị N tự nguyện tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện X như chị N trình bày. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại Ấp L, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Vợ chồng đôi khi cũng có cãi vã nhưng vẫn sống chung, đến tháng 01/2023 thì chị N bỏ về nhà cha mẹ ruột ở ấp G, xã Đ, huyện X sống, còn anh sống tại nhà ở Ấp L, xã T, huyện X. Nay chị N yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý, do anh còn thương vợ nên xin được đoàn tụ. Về con chung tên Trần Anh V và Trần Mẫn N hiện đang sống cùng anh và gia đình anh, hàng ngày hai con chung được anh và cha mẹ ruột của anh (là ông Trần T2, bà Trương Thị Hồng D) trực tiếp chăm sóc. Vì vậy, anh không đồng ý với yêu cầu của chị N về con chung, anh yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nợ chung thống nhất như chị N trình bày là không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Hồng D trình bày bà là mẹ ruột của Trần Minh T, hiện bà đang cùng anh T trực tiếp chăm sóc hai cháu Trần Anh V và Trần Mẫn N. Với yêu cầu khởi kiện của chị N thì bà khuyên chị N về đoàn tụ với anh T để cùng chăm sóc hai con chung. Còn nếu chị N kiên quyết xin ly hôn thì bà nguyện vọng Toà án giao hai cháu Trần Anh V và Trần Mẫn N cho anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, bà và ông Trần T2 sẽ cùng hỗ trợ anh T chăm sóc hai cháu và đảm bảo quyền thăm nom, chăm sóc con của chị N theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần T2 không có văn bản ý kiến gửi đến Toà án.

Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng ông Trần T2 vắng mặt theo triệu tập của Toà án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị N: Về hôn nhân cho chị N được ly hôn với anh T; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N về con chung, tiếp tục giao hai cháu Trần Anh V và Trần Mẫn N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho chị N không ai được quyền ngăn cản; về cấp dưỡng cho con anh T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét; về tài sản chung, nợ chung không có yêu cầu nên xem xét; tuyên án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của chị N là vụ án hôn nhân và gia đình về *"ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình; bị đơn anh T cư trú Ấp L, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện X thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 17-01-2017 là hôn nhân hợp pháp quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Theo chị N trình bày vợ chồng sống chung thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, làm ăn kinh tế và đã ly thân từ tháng 01/2023 đến nay không còn sống cùng nhau, không còn yêu thương, chăm sóc nhau. Anh T trình bày vợ chồng chung sống cũng có cãi vã và đến tháng 01/2023 thì không còn sống cùng nhau, không còn chăm sóc nhau nhưng hiện anh vẫn còn thương vợ nên xin đoàn tụ. Qua xác minh địa phương không nắm rõ nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa chị N và anh T (bút lục số 33). Phòng Văn hoá và Thông tin huyện X ý kiến thời gian chung sống giữa chị N và anh T không xảy ra

tình trạng bạo lực gia đình (bút lục số 32). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để đương sự gặp gỡ hòa giải các mâu thuẫn, đoàn tụ nhưng chị N vẫn kiên quyết xin ly hôn. Điều này thể hiện tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn được nữa, hai bên đã sống ly thân và không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được. Xét chị N yêu cầu ly hôn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N và anh T thống nhất trình bày có hai con chung tên Trần Anh V (sinh ngày 21-01-2018) và Trần Mẫn N (sinh ngày 03-01-2020) hiện đang sống cùng anh T và cha mẹ ruột của anh. Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con hàng tháng 2.000.000 đồng/01 con chung. Anh T yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con. Qua trình bày của các đương sự và qua xác minh địa phương nơi cháu Trần Anh V và Trần Mẫn N đang sống thể hiện hai cháu được anh T và ông T2, bà D trực tiếp chăm sóc, đưa đón đi học hàng ngày, có sức khỏe tốt, không bị bạo hành và chị N đến thăm con chung không bị cản trở (bút lục số 33). Xét thấy, cháu V (05 tuổi) và cháu N (03 tuổi) từ nhỏ đã sống cùng nhau và sống cùng chị N, anh T và gia đình anh T tại Ấp L, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi chị N về ấp G, xã Đ, huyện X sống thì hai cháu vẫn tiếp tục sống cùng nhau và sống cùng anh T và gia đình anh tại Ấp L, xã T, huyện X nên tình cảm hai cháu gắn bó và đã quen với điều kiện, môi trường sống đó. Nếu thay đổi môi trường sống của hai cháu hay cho mỗi cháu sống một nơi cùng cha hoặc mẹ trong thời điểm này thì sẽ ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển của cả hai cháu. Vì vậy, cần tiếp tục giao hai cháu cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là đảm bảo tốt nhất sự phát triển của hai cháu trong thời điểm hiện tại, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của chị N, anh T, đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng cho con anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị N phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 14 Điều 3, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lâm Thị Mỹ N về ly hôn, tranh chấp nuôi con.

- Về hôn nhân: Chị Lâm Thị Mỹ N được ly hôn với anh Trần Minh T (Giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 17-01-2017 tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng).

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Anh V (sinh ngày 21-01-2018) và cháu Trần Mẫn N (sinh ngày 03-01-2020) cho anh Trần Minh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đã thành niên; chị Lâm Thị Mỹ N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng cho con: Anh Trần Minh T không yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lâm Thị Mỹ N và anh Trần Minh T thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Lâm Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0007455 ngày 26-4-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Uỷ ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Kim Nhẫn